

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;**Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16/6/2010;**Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29/11/2005;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;**Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng), bao gồm:

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều 12 Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (trong văn bản này gọi tắt là Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng);

b) Cơ chế tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều 31 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.
3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là doanh nghiệp) được cấp bảo lãnh tín dụng.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 3. Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành hoạt động

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng trực tiếp tổ chức điều hành các hoạt động thực hiện theo quy định tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Quỹ bảo lãnh tín dụng ủy thác cho tổ chức tài chính khác điều hành hoạt động theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Đơn vị được ủy thác là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ tài chính địa phương đóng trên cùng địa bàn nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động.

2. Điều kiện để các Quỹ tài chính địa phương thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp

Quỹ tài chính địa phương thực hiện ủy thác điều hành hoạt động bảo lãnh tín dụng phải có đủ các điều kiện sau:

- a) Có tư cách pháp nhân và bộ máy tổ chức hoạt động độc lập;
- b) Có chức năng nhiệm vụ về hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng theo quy định của pháp luật;
- c) Tình hình tài chính của đơn vị lành mạnh, kết quả kinh doanh 2 năm liên kế có lãi;
- d) Ban điều hành Quỹ tài chính địa phương và cán bộ làm nhiệm vụ cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp là những người tốt nghiệp Đại học và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng.

3. Hợp đồng ủy thác: Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác phải ký hợp đồng ủy thác. Trong hợp đồng ủy thác phải có các nội dung cơ bản sau: Quyền

hạn, nghĩa vụ các bên, phí ủy thác và phương thức thanh toán; thời hạn hợp đồng ủy thác; chế độ thông tin báo cáo; giải quyết tranh chấp, xử lý rủi ro và các điều khoản khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Quyền của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

- Ủy quyền cho bên nhận ủy thác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng nêu tại Điều 24, Điều 25 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác đã ký giữa bên nhận ủy thác và Quỹ bảo lãnh tín dụng. Ủy quyền cho bên nhận ủy thác ký hợp đồng cho vay bắt buộc đối với khách hàng, thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với khách hàng;

- Kiểm tra, giám sát đơn vị nhận ủy thác trong việc thực hiện theo quy chế, quy trình nghiệp vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

b) Nghĩa vụ Quỹ bảo lãnh tín dụng:

- Xây dựng, ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ hướng dẫn các nội dung hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển cho đơn vị nhận ủy thác để làm cơ sở thực hiện;

- Cung cấp các thông tin về chính sách khách hàng được bảo lãnh tín dụng trong từng thời kỳ để bên nhận ủy thác xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp;

- Thanh toán phí ủy thác cho bên nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác;

- Chuyển đủ tiền cho bên nhận ủy thác để thực hiện cam kết bảo lãnh đối với tổ chức tín dụng;

- Chịu trách nhiệm khi có rủi ro hoặc tranh chấp xảy ra theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác;

- Thực hiện xử lý rủi ro theo thẩm quyền.

5. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được ủy thác:

a) Quyền của bên nhận ủy thác:

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng tại Điều 24, Điều 25 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

- Thu phí ủy thác theo thỏa thuận với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

b) Nghĩa vụ của bên nhận ủy thác:

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ theo đúng quy chế và quy trình nghiệp vụ bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng để quyết định cấp, từ chối việc bảo lãnh tín dụng cho khách hàng;

- Thực hiện cam kết bảo lãnh ngay sau khi nhận được tiền do Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển sang. Khi thực hiện cam kết bảo lãnh cho khách hàng, bên nhận ủy thác yêu cầu khách hàng nhận nợ vay bắt buộc với lãi suất tối đa bằng 150% lãi

suất cho vay trong hạn thông thường các ngân hàng thương mại trên địa bàn đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng;

- Báo cáo đầy đủ về tình hình thực hiện các hoạt động được ủy thác cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Riêng đối với những khoản cho vay bắt buộc, bên nhận ủy thác có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Quỹ bảo lãnh tín dụng về tình hình tài chính của khách hàng, tình hình thu nợ và khả năng thu nợ;

- Chịu trách nhiệm khi có rủi ro hoặc tranh chấp xảy ra theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác;

- Thực hiện các công việc khác theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên nhận ủy thác.

6. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong trường hợp ủy thác thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho Quỹ tài chính địa phương

1. Quỹ tài chính địa phương khi được giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Khi giao Quỹ tài chính địa phương quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải bổ sung vốn tối thiểu 30 tỷ đồng cho Quỹ tài chính địa phương để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Trường hợp giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng không hình thành Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

4. Quỹ tài chính địa phương thực hiện quản lý vốn, sử dụng vốn; hạch toán và theo dõi riêng toàn bộ vốn được cấp để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Thông tư này.

5. Quỹ tài chính địa phương thực hiện quản lý thu chi tài chính, phân phối chênh lệch thu chi tài chính hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật đối với Quỹ tài chính địa phương.

6. Quỹ tài chính địa phương thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp theo đúng quy định tại Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

7. Quỹ tài chính địa phương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm (gồm: Báo cáo nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng, báo cáo tình hình thu chi tài chính của Quỹ tài chính địa phương) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Quỹ tài chính địa phương đặt trụ sở chính theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI

QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 6. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng là một tổ chức tài chính, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng cho các đối tượng theo quy định tại Điều 13 Quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân, có con dấu, có bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nước đóng trên cùng địa bàn theo quy định của pháp luật. Quỹ được miễn thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng tự bảo đảm chi phí, thực hiện bảo toàn vốn và tài sản; bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm:

1. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm:

- Vốn do ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp khi thành lập Quỹ tối thiểu là 30 tỷ đồng;
- Vốn góp của các tổ chức tín dụng;
- Vốn góp của các doanh nghiệp khác;
- Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Khi thay đổi vốn điều lệ, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Quỹ bảo lãnh tín dụng đặt trụ sở chính để theo dõi và giám sát;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ dự phòng tài chính;

c) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản (nếu có);

d) Kết quả hoạt động chưa phân phối;

đ) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức và cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.